

## THÔNG BÁO YÊU CẦU CHÀO GIÁ THUỐC NĂM 2026 ĐỢT 2

Kính gửi: Quý Công ty/ Nhà cung ứng/ Đơn vị có quan tâm.

Nhà thuốc Bệnh viện Nhi đồng thành phố Cần Thơ có nhu cầu tiếp nhận báo giá để xét chọn Nhà cung ứng vào “**Danh mục thuốc để bán lẻ tại Nhà thuốc Bệnh viện Nhi đồng thành phố Cần Thơ năm 2026 đợt 2**” với nội dung cụ thể như sau:

1. Đơn vị yêu cầu bảng báo giá: Nhà thuốc Bệnh viện Nhi Đồng thành phố Cần Thơ;

2. Thông tin liên hệ tiếp nhận bảng báo giá:

- Họ và tên người nhận : Nguyễn Phương Tiên - Nhân viên Nhà thuốc Bệnh viện.

- Địa chỉ : Số 345, Nguyễn Văn Cừ, phường An Bình, TP. Cần Thơ.

- Số ĐT: 0292.3748.364

- Email nhận chào giá : [nhathuoc707@gmail.com](mailto:nhathuoc707@gmail.com).

3. Cách thức tiếp nhận bảng báo giá:

Kính đề nghị các Công ty/ Nhà cung ứng/ Đơn vị có quan tâm và có khả năng cung cấp, gửi hồ sơ có thành phần và nội dung theo phụ lục I đính kèm thông báo này, ngoài phong bì ghi: **Bảng báo giá cung cấp thuốc để bán lẻ tại Nhà thuốc Bệnh viện Nhi đồng thành phố Cần Thơ năm 2026 đợt 2**, đồng thời gửi bản scan và file Excel báo giá về địa chỉ mail: [nhathuoc707@gmail.com](mailto:nhathuoc707@gmail.com)

*Đính kèm danh mục hàng hóa mời báo giá:*

+ *Phụ lục II : Danh mục thuốc để bán lẻ tại Nhà thuốc Bệnh viện Nhi đồng thành phố Cần Thơ năm 2026 đợt 2.*

4. Thời gian và thời hạn tiếp nhận báo giá: từ ngày phát hành thông báo đến hết ngày 27 tháng 4 năm 2026. Thời gian tiếp nhận báo giá trong giờ hành chính (từ 7 giờ 30 đến 16 giờ).

5. Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

6. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: tối thiểu 90 ngày kể từ ngày hết hạn nhận chào giá.

7. Địa điểm cung cấp hàng hóa: Nhà thuốc Bệnh viện Nhi đồng thành phố Cần Thơ.



Địa chỉ: 345 Nguyễn Văn Cừ, phường An Bình, thành phố Cần Thơ.

8. Thời gian giao hàng dự kiến: trong vòng 72 giờ kể từ khi nhận được đơn đặt hàng hợp lệ của Nhà thuốc Bệnh viện, trong vòng 24 giờ kể từ khi nhận được đơn đặt hàng hợp lệ của Nhà thuốc Bệnh viện đối với hàng hóa cấp cứu.

9. Thời gian thực hiện hợp đồng: 18 tháng.

10. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Tỷ lệ tạm ứng: Không áp dụng.

- Điều kiện thanh toán:

+ Đồng tiền thanh toán: Đồng Việt Nam.

+ Hình thức thanh toán: Chuyển khoản.

+ Thời hạn thanh toán: trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hàng hóa, hóa đơn, chứng từ thanh toán hợp lệ.

**Lưu ý:** Đơn vị cung cấp báo giá có thể chào giá 01 hoặc nhiều sản phẩm tùy vào năng lực, đồng thời chịu trách nhiệm cung cấp thông tin về giá của hàng hóa phù hợp với khả năng cung cấp của mình và phải đảm bảo việc cung cấp báo giá không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá và nâng khống giá. *vu*

**Nơi nhận:**

-Như trên;

-Lưu: VT, NT

GIÁM ĐỐC *vu*



BS. CKII. Ông Huy Thanh

## PHỤ LỤC I – DANH MỤC HỒ SƠ CHÀO GIÁ HÀNG HÓA

### \* Thuốc

Hồ sơ được đánh số trang, đóng cuốn sắp xếp theo thứ tự như sau:

STT	Tên tài liệu	Trang
	<b>BẢNG TỰ ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ PHÁP LÝ CỦA CÔNG TY (Mẫu 1)</b>	
	<b>BẢNG TỰ ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ THUỐC (Mẫu 2)</b>	
<b>A</b>	<b>HỒ SƠ NHÀ CUNG ỨNG</b>	
1	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao)	
2	Giấy ủy quyền của người ký hồ sơ chào giá (nếu có)	
3	Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược do cơ quan có thẩm quyền cấp với phạm vi kinh doanh là sản xuất thuốc hoặc buôn bán thuốc.	
4	GDP còn hiệu lực (bản sao). Trường hợp GDP hết hiệu lực phải có: + Báo cáo thay đổi về thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc được Sở y tế tiếp nhận, + Link tra cứu kèm hình ảnh Danh sách các cơ sở nộp báo cáo duy trì đáp ứng GPP/GDP.	
<b>B</b>	<b>HỒ SƠ SẢN PHẨM</b>	
5	Giấy đăng ký lưu hành còn hiệu lực (bản sao); <b>Trường hợp sản phẩm có Giấy đăng ký lưu hành hết hạn tại thời điểm chào giá, Nhà cung ứng cung cấp:</b> + Văn bản cam kết đảm bảo cung ứng thuốc theo yêu cầu; + Hàng mẫu chứng minh hạn sử dụng trên 09 tháng. (Công ty chủ động mang giấy giới thiệu + hàng mẫu + danh sách đối chiếu hàng mẫu lên đối chiếu trong thời gian 03 ngày kể từ ngày kết thúc nhận chào giá) (Mẫu 5)	
6	Bản sao nội dung thông tin hướng dẫn sử dụng của sản phẩm đã được đăng ký tại Cục Quản lý Dược (thành phần, chỉ định, liều dùng, phản ứng có hại, chống chỉ định, tương tác thuốc...), hình ảnh nhãn sản phẩm. Hình mẫu/hàng mẫu thể hiện rõ số đăng ký lưu hành và hạn sử dụng của thuốc.	

<b>C GIÁ THUỐC</b>	
7	<p><b>Biểu mẫu chào giá</b> (điền đầy đủ thông tin theo Mẫu 3)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bản giấy (ký tên, đóng dấu)</li> <li>- File excel</li> </ul>
8	<p>Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc 03 hóa đơn do công ty cung ứng cho 03 cơ sở y tế khác nhau trong 02 năm gần nhất (thể hiện từng thuốc được chào giá);</p> <p>Công ty tham gia chào giá không phải là nhà thầu trúng thầu theo Quyết định trúng thầu/Thông báo trúng thầu được nộp, phải có tài liệu xác nhận cho phép sử dụng kết quả trúng thầu của nhà thầu trúng thầu.</p>
<b>D BẢN CAM KẾT</b> (theo Mẫu 4)	

**Lưu ý:**

- Quyết định trúng thầu/Thông báo trúng thầu theo hình thức đấu thầu rộng rãi được đăng tải trên mạng Đấu thầu quốc gia (cung cấp mã E-TBMT) không quá 18 tháng, còn hiệu lực **tối thiểu 03 tháng** đến ngày kết thúc nộp hồ sơ (thể hiện được tên hàng hóa được chào giá). Nếu công ty tham gia chào giá không phải là nhà thầu trúng thầu theo Quyết định trúng thầu/Thông báo trúng thầu nộp, phải có tài liệu xác nhận cho phép sử dụng kết quả trúng thầu của nhà thầu trúng thầu. (Có thể áp dụng kết quả trúng thầu theo thông tư 07/2024/TT-BYT và 40/2025/TT-BYT)
- Bệnh viện sẽ căn cứ **nhóm tiêu chí kỹ thuật** của thuốc được chào giá **dựa trên Quyết định phê duyệt/Thông báo trúng thầu.**
- Hồ sơ được cấp trực tuyến đóng dấu giáp lai một công ty, các hồ sơ còn lại sao y công chứng.
- Ngoại trừ biểu mẫu chào giá, các nội dung khác công ty được quyền bổ sung làm rõ.
- Trường hợp có sự khác biệt thông tin giữa file excel và thông tin trong hồ sơ chào giá (bản giấy), Bệnh viện sẽ căn cứ dựa trên thông tin trên Hồ sơ chào giá (bản giấy) được nộp.

**Mẫu 1: BẢNG TỰ ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ PHÁP LÝ CỦA CÔNG TY  
Thuốc**

Tên công ty:

Địa chỉ:

Mã số Thuế:

STT	Tên tài liệu	Công ty tự đánh giá (Đạt/ Không đạt)	Bệnh viện đánh giá (Đạt/ Không đạt)	Ghi chú (Trang)
1	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh			
2	Giấy ủy quyền của người ký hồ sơ chào giá (nếu có)			
3	Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được do cơ quan có thẩm quyền cấp với phạm vi kinh doanh là sản xuất thuốc hoặc buôn bán thuốc.			
4	GDP còn hiệu lực. Trường hợp GDP hết hiệu lực phải có: + Báo cáo thay đổi về thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc được Sở y tế tiếp nhận, + Link tra cứu kèm hình ảnh Danh sách các cơ sở nộp báo cáo duy trì đáp ứng GPP/GDP.			

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CÔNG TY**  
(Ghi rõ tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

<p><b>Phần đánh giá của bệnh viện:</b> <b>Kết luận:</b></p> <p>.....</p> <p>.....</p>	<p><b>Người đánh giá</b> (Ký và ghi rõ họ tên)</p>
---	--

## Mẫu 2: BẢNG TỰ ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ THUỐC

Tên công ty:

Tên thuốc chào giá:

Mã thuốc:

STT	Tên tài liệu	Công ty tự đánh giá (Đạt/ Không đạt)	Bệnh viện đánh giá (Đạt/ Không đạt)	Ghi chú (Số trang)
<b>A</b>	<b>HỒ SƠ SẢN PHẨM</b>			
1	Giấy đăng ký lưu hành còn hiệu lực.			
2	<p>Trường hợp sản phẩm có Giấy đăng ký lưu hành hết hạn tại thời điểm chào giá, Nhà cung ứng cung cấp:</p> <p>+ Văn bản cam kết đảm bảo cung ứng thuốc theo yêu cầu;</p> <p>+ Hàng mẫu chứng minh hạn sử dụng trên 09 tháng. (Công ty chủ động mang giấy giới thiệu + hàng mẫu + danh sách đối chiếu hàng mẫu lên đối chiếu trong thời gian 03 ngày kể từ ngày kết thúc nhận chào giá) (Mẫu 5)</p>			
3	<p>Bản sao nội dung thông tin hướng dẫn sử dụng của sản phẩm đã được đăng ký tại Cục Quản lý Dược (thành phần, chỉ định, liều dùng, phản ứng có hại, chống chỉ định, tương tác thuốc...).</p> <p>Hình mẫu/hàng mẫu thể hiện rõ số đăng ký lưu hành và hạn sử dụng của thuốc.</p>			
<b>B</b>	<b>GIÁ THUỐC</b>			
4	<p><b>Biểu mẫu chào giá</b> (điền đầy đủ thông tin theo Mẫu 3)</p> <p>- Bản giấy (ký tên, đóng dấu)</p> <p>- File excel</p>			
5	<b>Giá chào (VND)</b>			
6	<p>Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc 03 hóa đơn do công ty cung ứng cho 03 cơ sở y tế khác nhau trong 02 năm gần nhất (thể hiện từng thuốc được chào giá)</p> <p>Công ty tham gia chào giá không phải là nhà trúng thầu theo Quyết định trúng thầu/Thông báo trúng thầu nộp, phải có tài liệu xác nhận cho phép sử dụng kết quả trúng thầu của nhà thầu trúng thầu.</p>			
<b>C</b>	<b>BẢN CAM KẾT</b> (theo Mẫu 4)			
<b>D</b>	Công ty không vi phạm cung ứng, chất lượng sản phẩm của sản phẩm chào giá tại bệnh viện trong 12 tháng (theo danh sách của bệnh viện)			
<b>KẾT LUẬN</b>				

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CÔNG TY**

(Ghi rõ tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

<p><b>Phản đánh giá của bệnh viện:</b></p> <p><b>Kết luận:</b></p> <p>.....</p> <p>.....</p>	<p><b>Người đánh giá</b></p> <p>(Ký và ghi rõ họ tên)</p>
--	---

**Mẫu 3: Thuốc**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
BIỂU MẪU CHÀO GIÁ THUỐC**

(Căn cứ Thông báo yêu cầu chào giá số .... /TB-BVND-NT ngày ....tháng.... năm 2026)

**Kính gửi: NHÀ THUỐC BỆNH VIỆN NHI ĐỒNG THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

Tên công ty: .....

Mã số thuế: .....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:..... Fax:..... Email:.....

Người liên hệ:.....SDT:.....

S T T	YÊU CẦU CHÀO GIÁ								THÔNG TIN SẢN PHẨM CHÀO GIÁ (Theo GPLHSP/GPNK)										THÔNG TIN SẢN PHẨM THEO KẾT QUẢ TRÚNG THẦU								
	Mã tham chiếu	Tên hoạt chất	Tên thương mại (nếu có)	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Tuổi thọ (tháng)	SDK/GPNK	Tên CSSX	Nước SX	Đơn giá chào giá (VND)	Tên công ty chào giá	Mã E-TBMT	Nhóm thuốc (theo QĐ/TB trúng thầu)	Đơn giá trúng thầu (VND)	Số QĐ/TB trúng thầu	Ngày QĐ/TB trúng thầu	Hiệu lực thầu (Đến ngày .../.../...)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)

(\*). Bảng chào giá này có hiệu lực 180 ngày kể từ ngày kí.

....., ngày ..... tháng ... năm .....  
**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CÔNG TY**  
(Ghi rõ tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

**Ghi chú:**

Cột (2) Ghi theo đúng yêu cầu tại cột “Mã tham chiếu” Danh mục hàng hóa.

Cột (20) Ghi đơn giá báo giá cho từng sản phẩm (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)

**Mẫu 4: Thuốc**  
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**BẢN CAM KẾT**

....., ngày.... tháng.... năm...!

Kính gửi: **NHÀ THUỐC BỆNH VIỆN NHI ĐỒNG THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

Sau khi nghiên cứu Thông báo yêu cầu chào giá thuốc số .../TB-BVND-NT ngày .../.../.... của Nhà thuốc Bệnh viện Nhi Đồng thành phố Cần Thơ,

Chúng tôi, [điền tên công ty], cam kết các nội dung như sau:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng kí doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản.

2. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Những thông tin kê khai trong Hồ sơ chào giá là trung thực.

4. Có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện cung ứng cho bệnh viện.

5. Cam kết các điều kiện về giá thuốc: Giá hàng hóa bán cho Nhà thuốc Bệnh viện Nhi đồng thành phố Cần Thơ không cao hơn giá niêm yết trên thị trường theo Luật Giá; đối với hàng hóa có trong danh mục trúng thầu của chính bệnh viện, giá bán cho bệnh viện không cao hơn giá trúng thầu tại cùng thời điểm; đối với thuốc thuộc danh mục đàm phán giá, giá bán không cao hơn giá đàm phán kể từ khi kết quả đàm phán giá có hiệu lực; Tuân thủ các quy định niêm yết giá hoặc công bố, công bố lại giá bán buôn theo quy định của pháp luật hiện hành;

Trường hợp Công ty tham gia chào giá không phải là nhà trúng thầu theo Quyết định trúng thầu/Thông báo trúng thầu đã cung cấp, có tài liệu xác nhận cho phép sử dụng kết quả trúng thầu của nhà thầu trúng thầu.

6. Đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về phạm vi cung cấp và tiến độ cung cấp:

- Đảm bảo cung ứng đầy đủ và kịp thời số lượng thuốc theo nhu cầu sử dụng của bệnh viện và theo đúng các thông tin, tiêu chuẩn như đã cung cấp trong Hồ sơ chào giá.

- Thời hạn giao hàng là 24 giờ (đối với thuốc cấp cứu) và không quá 3 ngày kể từ khi nhận được yêu cầu giao hàng của Nhà thuốc Bệnh viện Nhi Đồng thành phố Cần Thơ.

- Đảm bảo cung ứng thuốc theo thời hạn hợp đồng đã ký kết với Nhà Thuốc Bệnh viện và có thể được yêu cầu cung cấp thành một hoặc nhiều đợt khác nhau.

- Cung cấp Tờ khai hải quan (nếu có) và Phiếu kiểm nghiệm sản phẩm của lô sản phẩm được giao cho Nhà thuốc Bệnh viện.

7. Cam kết thu hồi thuốc trong trường hợp thuốc đã giao nhưng không bảo đảm chất lượng hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền.

8. Hạn sử dụng còn lại của thuốc tính đến thời điểm cung ứng cho Nhà thuốc Bệnh viện phải đảm bảo tối thiểu 9 tháng. Trong trường hợp hạn sử dụng của thuốc không đáp ứng yêu cầu nêu trên, bệnh viện có quyền từ chối nhận hàng.

9. Trường hợp hàng bị ứ đọng quá 3 tháng hoặc hạn dùng còn lại dưới 6 tháng, công ty sẽ thu hồi lại nếu Nhà thuốc yêu cầu.

10. Cung cấp đầy đủ thông tin về thuốc và cơ sở sản xuất có vi phạm chất lượng trong vòng một năm gần đây (nếu có).

11. Cam kết các mặt hàng khi phân phối có thông tin thống nhất với hình mẫu/hàng mẫu cung cấp trong Hồ sơ chào giá và thông tin đăng kí với Bộ Y tế, nếu không sẽ bồi thường cho Nhà thuốc Bệnh viện khi có sự thiệt hại do sự sai lệch thông tin trên gây ra.

12. Phương thức thanh toán: Thanh toán trong vòng 90 ngày sau khi hoàn tất hóa đơn hợp pháp, thủ tục nhập kho.

Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm và bồi thường nếu có sự sai khác về tính chính xác của thông tin nêu trên.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CÔNG TY**  
(Ghi rõ tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

## Mẫu 5: BIÊN BẢN ĐỐI CHIẾU HÀNG MẪU (nếu có)

SỞ Y TẾ TP.CẦN THƠ  
BỆNH VIỆN NHI ĐỒNG  
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
.....,ngày .... tháng ... năm ....

### BIÊN BẢN ĐỐI CHIẾU HÀNG MẪU

Hôm nay, ngày      tháng      năm      tại Bệnh viện Nhi đồng thành phố Cần Thơ

Chúng tôi gồm:

BÊN A : BỆNH VIỆN NHI ĐỒNG THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Địa chỉ: Số 345 Nguyễn Văn Cừ, phường An Bình, thành phố Cần Thơ
- Điện thoại: ..... Fax: .....
- Đại diện Ông/bà: ..... Chức vụ:  
.....

BÊN B : (Điền tên công ty)

- Mã số thuế:
- Địa chỉ:
- Điện thoại:.....Fax  
.....
- Đại diện Ông/bà:.....Chức  
vụ:.....

Hai bên cùng nhau thống nhất đối chiếu danh mục hàng mẫu như sau:

STT	MÃ THUỐC	TÊN THUỐC	SĐK	SỐ LÔ	HẠN SỬ DỤNG
1					
2					
...					

Chúng tôi kèm theo: giấy giới thiệu để đối chiếu hàng mẫu.

Bên A xác nhận Bên B đã mang hàng mẫu để đối chiếu theo thông tin như trên.

Hai bên đồng ý, thống nhất ký tên. Biên bản được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau.

**ĐẠI DIỆN BÊN A**

**ĐẠI DIỆN BÊN B**





STT	Mã tham chiếu	Tên hoạt chất	Tên thương mại (nếu có)	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Dùng dùng	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
120	NT120	Amoxicilin + Acid Clavulanic	Amoxicillin/Acid clavulanic -250mg/31.25mg	250mg+31.25mg	Thuốc bột pha hỗn dịch	Uống	Nhóm 1	Gói	30.000
121	NT121	Amoxicilin + Acid Clavulanic	Beniclav 625	500mg+125mg	Viên nén bao phim	Uống	Nhóm 2	Viên	15.000
122	NT122	Amoxicilin + Acid Clavulanic	Beniclav 1000	875mg+125mg	Viên nén bao phim	Uống	Nhóm 2	Viên	15.000
123	NT123	Sau khi hoàn nguyên, mỗi 5 ml. hỗn dịch thuốc chứa 600mg amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrate) và 42,9mg acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanate), tỷ lệ 14:1	Augmentin ES	Sau khi hoàn nguyên, mỗi 5 ml. hỗn dịch thuốc chứa 600mg amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrate) và 42,9mg acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanate), tỷ lệ 14:1	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Biệt dược gốc	Chai 50ml	1.000
124	NT124	Sau khi hoàn nguyên, mỗi 5 ml. hỗn dịch thuốc chứa 600mg amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrate) và 42,9mg acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanate), tỷ lệ 14:1	Augmentin ES	Sau khi hoàn nguyên, mỗi 5 ml. hỗn dịch thuốc chứa 600mg amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrate) và 42,9mg acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanate), tỷ lệ 14:1	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Biệt dược gốc	Chai 100ml	500
125	NT125	Amoxicilin + Sulbactam	ZELFAMOX 875/125 DT	875mg +125mg	Viên nén phân tán	Uống	Nhóm 4	Viên	
126	NT126	Amoxicilin + Sulbactam	ZELFAMOX 250/125	250mg+125mg/1,2g	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Uống	Nhóm 4	Gói	
127	NT127	Azithromycin	Aziphar	900mg/22,5ml :22,5ml	Thuốc bột pha dung dịch uống	Uống	Nhóm 3	Chai	
128	NT128	Azithromycin	Ziusa	900mg/22,5ml :22,5ml	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Nhóm 3	Lo	
129	NT129	Azithromycin	Ziusa	200mg/5ml, 30ml	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Nhóm 3	Lo	
130	NT130	Azithromycin	Azipowder	200mg/5ml, 15ml	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Nhóm 3	Chai	
131	NT131	Azithromycin	Aziphar	100mg, 2,5g	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Uống	Nhóm 3	Gói	
132	NT132	Azithromycin	Azicrom 200	200mg, 2,5g	Thuốc bột	Uống	Nhóm 3	Gói	15.000
133	NT133	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat )	Azoget tablets 500mg	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Nhóm 3	Viên	
134	NT134	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	Zitromax	200mg/5ml :15ml	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Biệt dược gốc	Lo	
135	NT135	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	Zitromax	500 mg	viên nén bao phim	Uống	Biệt dược gốc	Viên	
136	NT136	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin TM granules 7,5%w/w )	Cholator	200mg/5ml; 20ml	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Nhóm 3	Lo	3.000
137	NT137	Azithromycin (dưới dạng microencapsulated Azithromycin 25%)	Opezitro 200	200mg	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Nhóm 4	Gói	
138	NT148	Azithromycin	Azimax 500	500mg	Viên bao phim	Uống	Nhóm 4	viên	3.000
139	NT138	Acetretin		25mg	Viên	Uống	Các nhóm TCKT	Viên	300
140	NT139	Cefaclor	CECLOR SUS 125MG/5ML 30ML	125mg/ 5ml :30ml	Cốm pha hỗn dịch uống	Uống	Biệt dược gốc	Lo	500
141	NT140	Cefaclor	CECLOR SUS 125MG/5ML 60ML	125mg/5ml :60ml	Cốm pha hỗn dịch uống	Uống	Biệt dược gốc	Lo	500
142	NT141	Cefdinir	Erdlinir	100mg/1g : 1g	Cốm pha hỗn dịch	Uống	Nhóm 4	Gói	5.000
143	NT142	Cefdinir	Ankodinir	250mg/ 5ml	Bột pha hỗn dịch	Uống	Nhóm 4	Lo	
144	NT143	Cefixim	Imexime 100	100 mg	Thuốc bột	Uống	Nhóm 2	Gói	
145	NT144	Cefixim	Cefimed 200mg	200mg	Viên nén bao phim	Uống	Nhóm 1	Viên	
146	NT145	Cefixim	Imexime 200	200mg	Thuốc bột pha hỗn dịch	Uống	Nhóm 2	Gói	
147	NT146	Cefixim	IMEXIME 50	50 mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Uống	Nhóm 2	Gói	
148	NT147	Cefpodoxim	Imedoxim 100	100mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Uống	Nhóm 2	Gói	
149	NT148	Cefpodoxim	EMFOXIM 100	100mg	Viên nén bao phim	Uống	Nhóm 2	Viên	
150	NT149	Cefpodoxim	Toraxim	400mg/50ml, 50ml	Bột pha hỗn dịch	Uống	Nhóm 5	lo	
151	NT150	Cefpodoxim	Auropodox 40	40mg/5ml	Cốm pha hỗn dịch uống	Uống	Nhóm 2	Lo	
152	NT151	Cefpodoxim	NABZEN	100mg	Thuốc cốm	Uống	Nhóm 4	Gói	
153	NT152	Cefpodoxim	CODINTEC 100MG/5ML	100mg/5ml; 70ml	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Uống	Nhóm 4	Lo	
154	NT153	Cefpodoxim	Ceftopix 50 Suspension	50mg/5ml, 60ml : 36g	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Nhóm 2	Chai	
155	NT154	Cefprozil	Imecefol 250	250 mg	Viên nén bao phim	Uống	Nhóm 2	Viên	5.000
156	NT155	Cefprozil	Yacel 250	250mg/3g	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Nhóm 4	Gói	
157	NT156	Cefprozil	Ceftakid	250mg/5ml; 30ml	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Nhóm 4	Lo	
158	NT157	Cefprozil	Ceftakid	250mg/5ml; 50ml	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Nhóm 4	Lo	
159	NT158	Cefprozil	Elobiden 250	250mg	Thuốc bột pha hỗn dịch	Uống	Nhóm 4	Gói	10.000
160	NT159	Cefprozil	Imecefol 125 SC	125mg	Thuốc bột pha hỗn dịch	Uống	Nhóm 2	Gói	15.000
161	NT160	Cefuroxim	Zinnat Tab 500mg 10's	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Biệt dược gốc	Viên	5.400
162	NT161	Cefuroxim	ZINNAT SUSPENSION 125MG/5ML 1'S	125mg/5ml :50ml	Cốm pha huyền dịch uống	Uống	Biệt dược gốc	Chai	1.000
163	NT162	Cefuroxim	ZINNAT 125MG	125mg	thuốc bột/ cốm	Uống	Biệt dược gốc	Gói	3.000
164	NT163	Cefuroxim	Zinnat Tab 250mg 10's	250mg	Viên nén bao phim	Uống	Biệt dược gốc	Viên	10.800
165	NT164	Cefuroxim	G-Xil 500	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Nhóm 2	Viên	
166	NT165	Cefuroxim	QUINCEF 125MG/5ML	125mg/5ml; 50ml	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Nhóm 3	Chai	
167	NT166	Cefuroxim	Zanimes 250	250mg	Viên bao phim	Uống	Nhóm 2	Viên	5.000
168	NT167	Cefuroxim	Zanimes 500	500mg	Viên bao phim	Uống	Nhóm 2	Viên	5.000
169	NT168	Cefuroxim	Medaxetine 500	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Nhóm 1	Viên	10.000
170	NT169	Cefuroxim	Cefuroxim 125mg/5ml	2000mg :60.8g	Thuốc bột pha hỗn dịch	Uống	Nhóm 4	Chai	2.000
171	NT170	Cefuroxim	Negacef 250	250mg	Viên nén bao phim	Uống	Nhóm 2	Viên	
172	NT171	Ciprofloxacin	CIPROBAY 500 TABLETS 10'S	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Biệt dược gốc	Viên	16.200
173	NT172	Ciprofloxacin	Vinopro	250mg	Cốm pha hỗn dịch	Uống	Nhóm 4	Gói	10.000
174	NT173	Ciprofloxacin	Ciprofloxacin 250-US	250mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Uống	Nhóm 4	Gói	
175	NT174	Ciprofloxacin	Cifga	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Nhóm 2	Viên	
176	NT175	Clarithromycin	Klacid 125mg/5ml Hộp 60ml	125mg/5ml/ Hộp 60ml	Cốm pha hỗn dịch uống	Uống	Nhóm 5	Lo	500
177	NT176	Itraconazole	Sporal	100mg	Viên nang cứng	Uống	nhóm 1	Viên	
178	NT177	Metronidazol	Metronidazol 250	250mg	Viên nén	Uống	Nhóm 2	Viên	
179	NT178	Metronidazol		500 mg	Viên	Uống	Các nhóm TCKT	Viên	
180	NT179	Oxacilin	Oxacilina arena 500mg capsules	500mg	Viên nang	Uống	Nhóm 1	Viên	
181	NT180	Oxacilin		500mg	Viên	Uống	Các nhóm TCKT	Viên	
182	NT181	Sulfamiciilin	Momencef 375mg	375mg	Viên nén bao phim	Uống	Nhóm 2	Viên	

m

STT	Mã tham chiếu	Tên hoạt chất	Tên thương mại (nếu có)	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
183	NT182	Tetracyclin		500 mg	Viên	Uống	Các nhóm TCKT	Viên	
<b>VII TRỊ KÝ SINH TRÙNG:</b>									
184	NT183	Albendazole	Zenipa 200	200mg	Viên nén bao phim	Uống	Nhóm 4	Viên	
185	NT184	Albendazole	Atitrozol	200mg/10ml, 10ml	Hỗn dịch	Uống	Nhóm 4	Viên	4.000
186	NT185	Albendazole	Atitrozol	400mg/20ml, 20ml	Hỗn dịch	Uống	Nhóm 4	Gói	4.000
187	NT186	Albendazole		400mg	Viên	Uống	Các nhóm TCKT	Viên	3.000
188	NT187	Ivermectin	Wormectol 3	3mg	Viên nén	Uống	Nhóm 4	Viên	300
189	NT188	Mebendazole	Fugacar	500mg	Viên nén	Uống	Nhóm 1	Viên	
<b>VIII ĐÔNG KINH:</b>									
190	NT189	Aripiprazole		10mg	Viên nén	Uống	Nhóm 2	Viên	2.000
191	NT190	Aripiprazole		15mg	Viên nén	Uống	Nhóm 2	Viên	2.000
192	NT191	Aripiprazole	Poziats 5mg	5mg	Viên	Uống	Nhóm 4	Viên	
193	NT192	Gabapentin	Neurobrain 300	300mg	Viên nang	Uống	Nhóm 2	Viên	1.500
194	NT193	Gabapentin	Atineuro	250mg/ 5ml	Dung dịch uống	Uống	Nhóm 4	Ông	
195	NT194	Lamotrigine	Lamictal Tab 25mg 30's	25mg	Viên nén	Uống	Nhóm 1	Viên	108.000
196	NT195	Levetiracetam	Keppra Tab 500mg 60's	500mg	Viên	Uống	Biệt dược gốc	Viên	43.200
197	NT196	Levetiracetam	Dokitam	100mg/1ml	Dung dịch uống	Uống	Nhóm 4	Lọ	
198	NT197	Levetiracetam	Synvetri	100mg/ml, 100ml	Si rô (Dung dịch uống)	Uống	Nhóm 5	Chai	
199	NT198	Methylphenidat Hydroclorid	Medikinet MR 10mg capsules	10mg	Viên nang giải phóng biến đổi	Uống	Nhóm 1	Viên	2.000
200	NT199	Methylphenidat Hydroclorid	Medikinet MR 20mg capsules	20mg	Viên nang giải phóng biến đổi	Uống	Nhóm 1	Viên	2.000
201	NT200	Natri Valproat	Valpi 200	200mg/ml; 5ml	Dung dịch uống	Uống	Nhóm 4	Ông	2.000
202	NT201	Oxcarbazepine	Trileptal 300mg 5x10	300mg	Viên nén bao phim	Uống	Nhóm 1	Viên	13.500
203	NT202	Oxcarbazepine	Atileptal 60mg/ml	60mg/ml, 5ml	Hỗn dịch uống	Uống	Nhóm 4	Ông/gói	3.000
204	NT203	Oxcarbazepine	Atileptal 60mg/ml	60mg/ml, 100ml	Hỗn dịch uống	Uống	Nhóm 4	Chai	3.000
205	NT204	Perampnel	Fycopma 2mg	2mg	Viên nén bao phim	Uống	Nhóm 1	Viên	3.000
206	NT205	Perampnel	Fycopma 4mg	4mg	Viên nén bao phim	Uống	Nhóm 1	Viên	3.000
207	NT206	Pracetam	A.T Cetam 400	400mg/10ml	Dung dịch uống	Uống	Nhóm 4	Gói	
208	NT207	Pracetam	Ulcogen 800mg	800mg/8ml	Dung dịch uống	Uống	Nhóm 4	Ông	
209	NT208	Risperidone	Risperdal	1mg	Viên nén bao phim	Uống	Biệt dược gốc	Viên	
210	NT209	Risperidone	Risperdal	2mg	Viên nén bao phim	Uống	Biệt dược gốc	Viên	
211	NT210	Topiramax	Topamax	25mg	Viên nén bao phim	Uống	Biệt dược gốc	Viên	
<b>IX DÙNG NGOÀI:</b>									
212	NT211	Acid Fusidic	Fucidin	2% (w/w); 15g	Kem	Dùng ngoài	Biệt dược gốc	Tuýp	
213	NT212	Acid fusidic + Betamethason	Fucipa-B	(2% + 0,1%); 15g	Thuốc kem bôi da	Dùng ngoài	Nhóm 4	Tuýp	
214	NT213	Acid Fusidic + Hydrocortison acetat	Fucidin H	20mg/g + 10mg/g	Kem	Dùng ngoài	Nhóm 1	Tuýp	
215	NT214	Acid fusidic + Betamethason	Fucicort	2% (w/w) + 0,1% (w/w)	Kem	Dùng ngoài	Nhóm 1	Tuýp	
216	NT215	Clobetasol butyrat	Eumovate 5g Cre 0.05% 5g	0,05%; 5g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Biệt dược gốc	Tuýp	500
217	NT216	Crotamiton			Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài da	Các nhóm TCKT	Chai/lọ/hộp/tbxe	900
218	NT217	Ketoconazole			Dung dịch/ kem bôi	Dùng ngoài da	Các nhóm TCKT	Chai/lọ/hộp/tbxe	900
219	NT218	Methylen Blue			Dung dịch/ kem bôi	Dùng ngoài da	Các nhóm TCKT	Chai/lọ/hộp/tbxe	1.500
220	NT219	Mupirocin			Dung dịch bôi	Dùng ngoài da	Các nhóm TCKT	Chai/lọ/hộp/tbxe	900
221	NT220	Permethrin			Dung dịch/ kem bôi/ thuốc mỡ	Dùng ngoài da	Các nhóm TCKT	Chai/lọ/hộp/tbxe	150
222	NT221	Povidon iod	Povidine 5%	1g (5%) ; 20ml	Dung dịch/ kem bôi/ hỗn dịch xịt	Dùng ngoài da	Các nhóm TCKT	Chai/lọ/hộp/tbxe	250
223	NT222	Povidon iod	Povidon iod 10%	10% ; 20ml	Dung dịch	Dùng ngoài và trong nhân khau	Các nhóm TCKT	Lọ/ chai/ hộp	
224	NT223	Tacrolimus	Winmus 0,03%	0,03% ; 16g	Thuốc mỡ bôi da	Dùng ngoài	Nhóm 4	Tuýp	
<b>X MẮT-TAI-MŨI-HỌNG:</b>									
225	NT224	Acid acetic	MEPATYL	2%	Thuốc nhỏ tai	Nhỏ tai	Nhóm 4	Lọ	
226	NT225	Acid boric	Côn Boric 3%		Dung dịch nhỏ tai	Nhỏ tai	Các nhóm TCKT	Chai/lọ/hộp/tbxe	50
227	NT226	Chiết xuất thảo mộc	Kin baby		Gel bôi mướt	Gel bôi mướt	Các nhóm TCKT	Chai/lọ/hộp/tbxe	50
228	NT227	Chlorhexidin digluconat	MEDORAL	0,5g / 250ml	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Súc miệng	Nhóm 4	Chai	
229	NT228	Ciprofloxacin 0,3%	Ciprofloxacin 0,3%	0,3%	Dung dịch nhỏ mắt-mũi	Nhỏ mắt-mũi	Các nhóm TCKT	Chai/lọ/hộp/tbxe	50
230	NT229	Clostrimazole	Candid ear drop	1% k/At : 15ml	Dung dịch nhỏ tai	Nhỏ tai	Các nhóm TCKT	Chai/lọ/hộp/tbxe	50
231	NT230	Cyanocobalamin (Vitamin B12) 0,02%	Sancoba	0,02% (1mg/5ml)	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Nhóm 1	Lọ	200
232	NT231	Fluorometholon	Flumetholon 0,1 %	5mg/5ml ; 5ml	Hỗn dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Biệt dược gốc	Lọ	
233	NT232	Fluorometholon	Flumetholon 0,02%	1mg	Hỗn dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Các nhóm TCKT	Chai/lọ/hộp/tbxe	50
234	NT233	Fluticason furoat	AVAMYS SPRAY SUS. 27,5MCG 60'S	27,5 mcg/ liều xịt	Hỗn dịch xịt mũi	Xịt mũi	Nhóm 1	Bình	2.000
235	NT234	Fluticason furoat	Avamys Nasal Spray Sus 27,5mcg 120's	27,5 mcg/ liều xịt	Hỗn dịch xịt mũi	Xịt mũi	Nhóm 1	Bình	100
236	NT235	Fluticason furoat	MESECA ADVANCED	27,5mcg/ liều xịt, lọ 120 liều	Hỗn dịch xịt mũi	Xịt mũi	Nhóm 4	Lọ	
237	NT236	Fluticasone propionate	Flixonase Nasal Spray 0,05% 60 Dose	0,05% (w/w); 60 Liều	Thuốc xịt mũi	Xịt mũi	Biệt dược gốc	Chai	50
238	NT237	Fluticasone propionate	Flixotide Evohaler Spray 125mcg-120dose	125mcg/ liều xịt, 120 liều	Hỗn dịch xịt mũi	Xịt mũi	Biệt dược gốc	Bình xịt	5.000
239	NT238	Fluticasone propionate	Flixon 50mcg Aerosol Inhaler	50mcg/ liều, 120 liều	Thuốc hít định liều	Hít qua đường miệng	Nhóm 2	Bình	
240	NT239	Fluticasone propionate	MESECA	50mcg/ liều xịt, lọ 60 liều	Thuốc xịt mũi	Xịt mũi	Nhóm 4	Lọ	
241	NT240	Fosfomycin natri	Fosmitic	30mg/ 1ml, 10ml	Dung dịch nhỏ tai	Nhỏ tai	Nhóm 4	Lọ	
242	NT241	Ketotifen fumarat	Eytofen	1 ; 25mg	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Các nhóm TCKT	Chai/lọ/hộp/tbxe	200
243	NT242	Levofloxacin	Philecomels eye drops	5mg/ml, 0,5%	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Nhóm 2	Lọ	
244	NT243	Levofloxacin	Letdion	5mg/ml; 5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Nhóm 1	Lọ	
245	NT244	Levofloxacin hydrat	Cravit 0,5%	25mg/5ml ; 5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Biệt dược gốc	Lọ	200
246	NT245	Levofloxacin hydrat	Cravit 1,5%	15mg/ml ; 5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Biệt dược gốc	Lọ	50
247	NT246	Mometason furoat	Nasonex Aqueous Nasal Spr 50mcg 60 Dose	50mcg/ nhát xịt, 60 liều	Thuốc xịt mũi	Xịt mũi	Biệt dược gốc	Hộp	50

STT	Mã tham chiếu	Tên hoạt chất	Tên thương mại (nếu có)	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
248	NT247	Mometasone furoate	ADACAST	50mcg/1 liều xịt (0,05%); lọ 120 liều	Thuốc xịt mũi	Xịt mũi	Nhóm 4	Lọ	
249	NT248	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydrochlorid)	Vigamox	5mg/1ml, 5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Biệt dược gốc	Lọ	
250	NT249	Moxifloxacin + Dexamethason Phosphat	Vigadexa	5mg+1mg	dung dịch	Nhỏ mắt	Các nhóm TCKT	chai/lọ/ hộp	50
251	NT250	Naphazolin nitrat	Rhines 0,05%	7,5mg	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Các nhóm TCKT	chai/lọ/ hộp	50
252	NT251	Natri clorid	Natri Clorid 0,9%	Mỗi 10ml dung dịch chứa: Natri clorid 90mg	Thuốc nhỏ mắt, nhỏ mũi	Nhỏ mắt, nhỏ mũi	Nhóm 4	Lọ	
253	NT252	Natri clorid	Nasomom-4 tinh dầu	810mg; 90ml	Dung dịch vệ sinh mũi	Xịt mũi	Nhóm 4	Chai	5.000
254	NT253	Natri clorid (không chất bảo quản)	Q-mumasa baby	0,9%; 10ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Nhóm 4	Ông	
255	NT254	Natri clorid (không chất bảo quản)	Q-mumasa baby	0,9%; 1ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Nhóm 4	Ông	
256	NT255	Natri hyaluronat	VITOL	21.6mg/12ml (0,18%)	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Nhóm 4	Lọ	
257	NT256	Natri hyaluronat	Hylaform 0,1%	1mg/ml; Ông 3ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Nhóm 4	Ông	
258	NT257	Natri hyaluronat	Hylaform 0,1%	1mg/1ml; Ông 0,4ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Nhóm 4	Ông	
259	NT258	Natri hyaluronat	Hylaform 0,1%	1mg/ml; Ông 10ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Nhóm 4	Ông	
260	NT259	Natri hyaluronat	Polkab	1,5 mg/ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Nhóm 2	Ông	
261	NT260	Natri hyaluronat	Hameron eye drops	1mg/ml; 0,1%	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Nhóm 2	Lọ	
262	NT261	Natri hyaluronat	Hylaform 0,1%	1mg/1ml; 1ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Nhóm 4	Ông	
263	NT262	Natri hyaluronat tinh khiết	Sanlein 0,1	5mg/5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Biệt dược gốc	Lọ	
264	NT263	Neomycin + Polymyxin B + Dexamethasone	Polydexa	650.000IU+1.000.000IU+0,1g ; 10,5ml	Dung dịch nhỏ tai	Nhỏ tai	Nhóm 1	Lọ	
265	NT264	Neomycin; Polymyxin B; Dexamethason	MEPOLY	35mg; 100.000IU; 10mg/10ml	Thuốc nhỏ tai	Nhỏ tai	Nhóm 4	Lọ	
266	NT265	Nước biển sâu+tinh dầu bạch hà+khuyên diệp+camphor	Xivat		Dung dịch làm sạch mũi	Xịt mũi	Các nhóm TCKT	chai/lọ/ hộp	200
267	NT266	Nvstatin	Thuốc rơ miệng Nyst	25.000IU;1g	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Rơ miệng	Nhóm 4	Gói	
268	NT267	Ofloxacin	Oflovid ophthalmic ointment	0,3% /3,5g	Thuốc mỡ tra mắt	Tra mắt	Biệt dược gốc	Tuýp	
269	NT268	Ofloxacin	Oflovid	15mg/5ml ;5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Biệt dược gốc	Lọ	
270	NT269	Ofloxacin	Octavic	3mg/ml; 0,3%	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Nhóm 2	Lọ	
271	NT270	Ofloxacin	Ofloxacin-POS 3mg/ml	0,3%; 5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Nhóm 1	Lọ	
272	NT271	Olopatadine hydrochloride	Pataday	0,2% /2,5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Biệt dược gốc	Chai	
273	NT272	Pemrolast kali	Alegysal	0,1%	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Các nhóm TCKT	Chai/lọ/hộp/vbê	50
274	NT273	Phenazone + Lidocaine hydrochloride	OTIPAX 16G EAR DROPS-15ML	4g/100g (4%) + 1g/100g (1%); 15ml	Dung dịch nhỏ tai	Nhỏ tai	Nhóm 1	Lọ	60
275	NT274	Polyethylene glycol + Polyethylene glycol 400	Systane Ultra	0,3%+ 0,4%	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Các nhóm TCKT	chai/lọ/ hộp	500
276	NT275	Rifamycin (dưới dạng Rifamycin natri)	METOKA	200.000IU	Thuốc nhỏ tai	Nhỏ tai	Nhóm 4	Lọ	
277	NT276	Rifamycin natri	Rifado	26mg/ml (tương đương 20000 IU/ml); 10ml	Dung dịch nhỏ tai	Nhỏ tai	Nhóm 4	Lọ	
278	NT277	Rifamycin natri	Otfa	0,26g (200.000 IU)/10ml	Dung dịch nhỏ tai	Nhỏ tai	Nhóm 1	Lọ	
279	NT278	Rupatadin	Myrudin	5mg/5ml; 30ml	Siro	Uống	Nhóm 4	Chai	
280	NT279	Sodium chloride	Nasoliv hương khuyên diệp	0,9% x 90ml	Dung dịch vệ sinh mũi	Xịt mũi	Nhóm 4	Chai	6.000
281	NT280	Sodium Chloride	Nasolspray	0,9%(w/v)	Thuốc xịt mũi	Xịt mũi	Nhóm 4	Chai	5.000
282	NT281	Tobramycin	Tobrex	3mg/ml; 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Biệt dược gốc	Lọ	
283	NT282	Tobramycin + Dexamethasone	Tobradex	*3mg + 1mg*/g; 3,5g	Mỡ tra mắt	Tra mắt	Biệt dược gốc	Tuýp	
284	NT283	Tobramycin + Dexamethasone	Tobradex	*3mg + 1mg*/ml; 5ml	Hỗn dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Biệt dược gốc	Lọ	
285	NT284	Tropicamid + Phenylephrin hydrochlorid	Mydejin-P	50mg/10ml + 50mg/10ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Nhóm 1	Lọ	
286	NT285	Xylometazolin hydrochlorid	Xylizin Drops 0,05%	5mg/10ml; 10ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Nhóm 2	Lọ	
287	NT286	Xylometazoline Hydrochloride	Otrivin	5mg/10ml; 10ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Biệt dược gốc	Lọ	
288	NT287	Xylometazoline Hydrochloride	Xylometazolin Spray 0,1%	15mg/15ml; 15ml	Dung dịch xịt mũi	Xịt mũi	Nhóm 2	Lọ	
<b>XI HEN:</b>									
289	NT288	Ipratropium bromide anhydrous (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) + Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	Combivent	0,500mg +2,500mg	Dung dịch khí dung	Khí dung	Biệt dược gốc	Lọ	
290	NT289	Montelukast	Leukas	4mg	Thuốc bột uống	Uống	Nhóm 4	Túi	
291	NT290	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	Singulair 4mg	4mg	Viên nén nhai	Uống	Biệt dược gốc	Viên	
292	NT291	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	Singulair 10mg	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Biệt dược gốc	Viên	
293	NT292	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	Singulair 5mg	5mg	Viên nén nhai	Uống	Biệt dược gốc	Viên	
294	NT293	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	Zinkast	5mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Uống	Nhóm 4	Gói	
295	NT294	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	BRONLUCAS 10	10mg	viên nén bao phim	Uống	Nhóm 4	Viên	
296	NT295	Montelukast (dưới dạng Natri montelukast)	Murtakat	4mg	Thuốc cốm	Uống	Nhóm 4	Gói	
297	NT296	Montelukast (dưới dạng Natri montelukast)	Asthmastop 5	5mg	Viên nén phân tán trong miệng	Uống	Nhóm 4	Viên	
298	NT449	Montelukast (dưới dạng Natri montelukast)	Asthmastop 4	4mg	Viên nén phân tán trong miệng	Uống	Nhóm 2	Viên	15.000
299	NT297	Montelukast (dưới dạng Natri montelukast)	ATILAIR SAC	4mg	Thuốc cốm	Uống	Nhóm 4	Gói	
300	NT298	Montelukast (dưới dạng Natri montelukast)	Denk air junior 4mg	4mg	Viên nhai	Uống, nhai	Nhóm 1	Viên	
301	NT299	Montelukast natri	NIKP Montelukast chewable tables 5mg	5mg	Viên nén nhai	Nhai- Uống	Nhóm 1	Viên	10.000
302	NT300	Montelukast natri	Singument-S	4mg	Viên nén nhai	Uống	Nhóm 1	Viên	10.000
303	NT301	Salbutamol	Ventolin Inh 100mcg 200Dose	100mcg/liều ;200 liều	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Xịt/hít theo đường miệng	Biệt dược gốc	Bình xịt	400
304	NT302	Salbutamol	Atisalbu	0,4 mg/ml; 5ml	Dung dịch uống	Uống	Nhóm 4	Gói	
305	NT303	Salbutamol	Breezol	2mg/5ml; 100ml	Dung dịch uống	Uống	Nhóm 2	Chai	
306	NT304	Salbutamol	Atisalbu	2mg/5ml; 5ml	Dung dịch Uống	Uống	Nhóm 4	Ông	
307	NT305	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)	Zensalbu nebulas 2,5	2,5mg/2,5ml; 2,5ml	Dung dịch dùng cho khí dung	Hít qua máy khí dung	Nhóm 4	Ông	
308	NT306	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)	Zensalbu nebulas 5,0	5mg/2,5ml; 2,5ml	Dung dịch dùng cho khí dung	Hít qua máy khí dung	Nhóm 4	Ông	
309	NT307	Salmeterol + Fluticasone propionate	SERETIDE EVOHALER DC 25/125MCG 120D	*25 mcg + 125 mcg*/liều xịt; 120 liều	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Thuốc hít định liều	Biệt dược gốc	Bình xịt	500
310	NT308	Salmeterol + Fluticasone propionate	SERETIDE EVOHALER DC 25/250MCG 120D	(25 mcg + 250 mcg)/liều xịt; chai 120 liều	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Hít qua đường miệng	Biệt dược gốc	Bình xịt	200
311	NT309	Salmeterol + Fluticasone propionate	SERETIDE EVOHALER DC 25/50MCG 120D	*25 mcg + 50 mcg*/liều xịt; chai 120 liều	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Hít qua đường miệng	Biệt dược gốc	Bình xịt	500
<b>XII HO-LONG ĐAM:</b>									

STT	Mã tham chiếu	Tên hoạt chất	Tên thương mại (nếu có)	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Dường dùng	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
312	NT310	Bạch truật+đương sâm+liên nhục+cát cánh+sả nhân+cam thảo+bạch linh+trần bì+mạch nha+long nhâm+sứ quân+từ+ban hạ nam	Siro baby DDV	~1500mg+1500mg+400mg+1200mg+400mg+600mg+1000mg+400mg+1000mg+600mg+400mg/710ml;10ml	Siro thuốc	Uống	DY3	ống	7.000
313	NT311	Cao khô lá Thường Xuân (chiết xuất bằng cồn ethanol 30%) + Cao khô rễ Hoàng Liên	Synatura Syrup	*26,25mg + 8,75mg/10ml, 10ml	Siro	Uống	Nhóm 4	Gói	
314	NT312	Dịch chiết lá thường xuân 70% độ cồn (tương đương 2mg hederacoside C)	Alfokid syrup	0,1g/5ml; 5ml	Dung dịch uống	Uống	Nhóm 4	Túi	
315	NT313	Dịch chiết: Trần bì+ núc nác+hàng chanh+cát cánh+an tặc hương	Pectol Te	*750mg+100mg+1000mg+100mg+500mg/75ml; 90ml	Siro	Uống	DY3	Chai	5.000
316	NT314	Hàng chanh + Núc nác + Cineol	Hoastex-S	Gói 5ml chứa dịch chiết được liệu tương đương Hàng chanh 2,5g; Núc nác 0,625g; Tinh dầu bạch đàn(tương đương với hàm lượng Cineol >= 4,65mg) 6,64mg	Siro thuốc	Uống	Nhóm 3	Gói	
317	NT315	Hàng chanh + Núc nác + Cineol	Hoastex-S	Gói 5ml chứa dịch chiết được liệu tương đương Hàng chanh 2,5g; Núc nác 0,625g; Tinh dầu bạch đàn(tương đương với hàm lượng Cineol >= 4,65mg) 6,64mg; 90ml	Siro thuốc	Uống	Nhóm 3	Chai	
318	NT316	Hàng chanh + Núc nác + Cineol	Thuốc ho Astemix	*2500mg+625mg+4.415mg/75ml;60ml	Cao lỏng	Uống	Nhóm 3	Chai	5.000
319	NT317	Lá thường xuân	Haspan	150mg	Viên nén-ngậm	Uống-ngậm	Nhóm 3	Viên	5.000
320	NT318	Tỳ bà điệp+cát cánh+bạch bì+tiền hồ+tang bạch bì+thiên môn+bạch linh-phục linh+cam thảo+hoàng cầm+cineol	Thuốc ho trẻ em	*0.9g+0.1g+0.1g+0.1g+0.1g+0.1g+0.1g+0.1g+0.1g+0.1g/5ml; 5ml	Nhũ tương	Uống	DY3	ống	15.000
321	NT319	Acetylcysteine	Mentopin 200mg	200mg	Viên nén sủi	Uống	Nhóm 1	Viên	5.000
322	NT320	Ambroxol hydrochlorid	Abrocto	15mg/5ml; 10ml	Siro	Uống	Nhóm 4	ống 10ml	
323	NT321	Ambroxol hydrochlorid	Halixol	15mg/5ml; 100ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Nhóm 1	Chai/lo	
324	NT322	Ambroxol hydrochlorid	Olesom	30mg/5ml; 100ml	Siro	Uống	Nhóm 2	Chai	
325	NT323	Ambroxol hydrochlorid	Hazencol	7,5mg/ml ; 60ml	Dung dịch uống	Uống	Nhóm 4	Chai	5.000
326	NT324	Ambroxol hydrochlorid + Clenbuterol hydrochlorid	Clenbusol	(7,5mg + 5mg)/5ml; 60ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Nhóm 4	Chai/lo	
327	NT325	Ambroxol hydrochlorid + Clenbuterol hydrochlorid	Amburol 7,5	7,5mg +0.005mg ; 5ml	Siro	Uống	Nhóm 4	ống	
328	NT451	Ambroxol hydrochlorid + Clenbuterol hydrochlorid	Calobel	(7,5mg +0,005mg) / 5ml; 5ml	Dung dịch uống	Uống	Nhóm 4	Gói	15.000
329	NT326	Bromhexin hydrochlorid	Bromhexine A.T	8mg/10ml ;10ml	Dung dịch uống	Uống	Nhóm 4	ống	
330	NT327	Bromhexin hydrochlorid	BATIWELL	2mg/2,5ml; 2,5ml	Dung dịch uống	Uống	Nhóm 4	ống	
331	NT328	Bromhexin hydrochlorid + Guaifenesin	Minbrom	(4mg + 100mg)/5ml; 5ml	Dung dịch uống	Uống	Nhóm 4	ống	
332	NT329	Dextromethorphan.HBr + Chlorpheniramin maleat + Trisodium citrat dihydrat + Ammonium chlorid + Glyceri Guaiacolat	Atussin	5mg + 1,33mg + 133mg + 50mg + 50mg	Siro	Uống	Nhóm 4	Chai	
333	NT330	Levodropropizin	Lopecin 30ml	60mg/ml; 30ml	siro	Uống	Nhóm 4	lo	3.000
334	NT331	N- Acetylcystein	Dismolan-200mg/8ml	200mg/ 8ml	Dung dịch uống	Uống	Nhóm 4	ống	
335	NT332	N-Acetylcystein	Oribier 200 mg	200mg/8ml	Dung dịch uống	Uống	Nhóm 4	ống	
336	NT333	N-Acetylcystein	Dismolan	200mg/10ml	Dung dịch uống	Uống	Nhóm 4	ống	
337	NT450	Terbutalin sulfat + Guaifenesin	Asbunyl	(1,5mg + 66,5mg)/5ml	siro	Uống	Nhóm 4	Chai/ lo	2.000
338	NT334	Terbutalin sulfat + Guaifenesin	Olexon S	(1,5mg + 66,5mg)/5ml; 90ml	Dung dịch uống	Uống	Nhóm 4	Chai	
<b>XIII TIÊU HOA-TIẾT NIỆU:</b>									
339	NT335	Acid Ursodeoxycholic		200mg	viên	Uống	Các nhóm TCKT	viên	
340	NT336	Almagate	TPH Magat	1500mg/15ml	Hỗn dịch uống	Uống	Nhóm 4	Gói	
341	NT337	Arginin hydrochlorid	A.T Arginin 400	400mg/10ml	Dung dịch uống	Uống	Nhóm 4	ống	
342	NT338	Bacillus clausii	Enterobella	1.109 -2.109 cfu	thuốc bột uống	Uống	Nhóm 4	Gói 1g	
343	NT339	Bacillus subtilis	Biosuplin	107 - 108 CFU	Thuốc bột	Uống	Nhóm 4	Gói	
344	NT340	Bacillus subtilis + Lactobacillus Acidophilus	Pro-Acidol Plus	(>= 10 <sup>8</sup> CFU + >= 10 <sup>8</sup> CFU)/g; 50g	Thuốc bột	Uống	Nhóm 4	Lọ	
345	NT341	Bào tử kháng da kháng sinh Bacillus clausii	Progermila	2 tỷ bào tử/5ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Nhóm 4	ống/gói	
346	NT342	Bisacodyl		5mg	Viên	Uống	Các nhóm TCKT	Viên	
347	NT343	Bisacodyl		10mg	Viên	Uống	Các nhóm TCKT	Viên	
348	NT344	Bismuth subsalicylat	Carboticon	262,5mg	Viên nén nhai	Uống, nhai	Nhóm 2	Viên	
349	NT345	Bismuth subsalicylat		120 mg	Viên	Uống	Các nhóm TCKT	Viên	
350	NT346	Diocathedral smectit	Macfor	3g/20ml	Hỗn dịch uống	Uống	Nhóm 4	Gói	
351	NT347	Diocathedral smectit	Smail	3000mg/4g	Cốm pha hỗn dịch uống	Uống	Nhóm 4	Gói	
352	NT348	Domperidon	DOMREME	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Nhóm 1	Viên	
353	NT349	Domperidon	A.T Domperidon	5mg/5ml, 10ml	Hỗn dịch uống	Uống	Nhóm 4	ống	
354	NT350	Domperidon	A.T DOMPERIDON	5mg/5ml, 5ml	Hỗn dịch uống	Uống	Nhóm 4	ống	
355	NT351	Esomeprazol (dưới dạng vạt esomeprazol magnesi dihydrat)	STADNEX 40 CAP	40mg	Viên nang cứng	Uống	Nhóm 3	Viên	
356	NT352	Esomeprazol magnesium trihydrate	Ennesvir	10mg; 3g	Thuốc cốm pha hỗn dịch	Uống	Nhóm 4	Gói	15.000
357	NT353	Esomeprazole	Solimax 20 capsule	20mg	Viên nang cứng	Uống	Nhóm 2	Viên	15.000
358	NT354	Esomeprazole	PV ESO 40 tablet	40mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Uống	Nhóm 2	Viên	15.000
359	NT355	Esomeprazole (dưới dạng vạt tan trong ruột chứa Esomeprazole magnesium dihydrate (8,5% Esomeprazole))	Ameprazec 20	20mg	Viên nang cứng chứa hạt bao tan trong ruột	Uống	Nhóm 4	Viên	
360	NT356	Gel nhôm hydroxyd khô + Magnesi hydroxyd + Simethicon	Hantacid	(220mg + 195mg +25mg)/10ml	Hỗn dịch uống	Uống	Nhóm 4	ống	
361	NT357	Glycerin	Rectiofar	1,79 g/3ml	Dung dịch bơm trực tràng	Dung dịch bơm trực tràng	Nhóm 4	ống	
362	NT358	Glycerin	Rectiofar	2,98g /5ml	Dung dịch bơm trực tràng	Dung dịch bơm trực tràng	Nhóm 4	ống	
363	NT359	Lactulose	DUPHALAC 10G/15ML SACHETS 20'S	10g/15ml	Dung dịch uống	Uống	Biệt dược gốc	Gói	108.000

STT	Mã tham chiếu	Tên hoạt chất	Tên thương mại (nếu có)	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Dường dùng	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
364	NT360	Lactulose	Companity	670mg/ml	Dung dịch uống	Uống	Nhóm 4	Gói	
365	NT361	Lactulose	Lactulin	10g/15ml, 100ml	Dung dịch uống	Uống	Nhóm 5	Chai	
366	NT362	Macrogol 4000	Forlas	Macrogol 4000	Gói	Uống	Các nhóm TCKT	Gói	
367	NT363	Macrogol 3350	Peginol	Macrogol 3350	Gói	Uống	Các nhóm TCKT	Gói	
368	NT364	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Kremil S	233mg+178mg+30mg	Viên nén	Uống	Nhóm 2	Viên	5.000
369	NT365	Magnesium hydroxide + nhôm hydroxide + simethicon	ALUMAG-S	800,4mg + 4,596mg + 80mg ; 15g	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Uống	Nhóm 4	Gói	
370	NT366	Magnesium hydroxyd + Aluminium hydroxide + Simethicon (dưới dạng Simethicon emulsion 30%)	ATHYHALOX PLUS	(600mg+599,8mg+60mg)/10ml	Hỗn dịch uống	Uống	Nhóm 4	Gói	
371	NT367	Men Saccharomyces boulardii đông khô	NORMAGUT	250mg	Viên nang cứng	Uống	Nhóm 1	Viên	
372	NT368	Mesalamin	Comesal 400	400mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Uống	Nhóm 2	Viên	5.000
373	NT369	Một gói Oresol 245 pha trong 200 ml nước chứa: Natri clorid 520mg, Natri citrat 580mg, Glucose 2,7, Kali clorid 300mg	Oresol 245	Một gói Oresol 245 pha trong 200 ml nước chứa: Natri clorid 520mg, Natri citrat 580mg, Glucose 2,7, Kali clorid 300mg	Thuốc bột	Uống	Các nhóm TCKT	Gói	
374	NT370	Monobasic Natri Phosphat+ Dibasic natri		133 ml+ 66ml	Dung dịch	Bơm hậu môn	Các nhóm TCKT	Chai	
375	NT371	Natri clorid + Natri bicarbonat + Kali clorid + Dextrose khan	HYDRITE	350mg +250mg +150mg +2g	Viên	Uống	Nhóm 4	Viên	
376	NT372	Omeprazol, Natri bicarbonat	Enopag PS 20mg/1,68g	20mg; 1680mg	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Nhóm 4	Gói	
377	NT373	Ondansetron (dưới dạng Ondansetron hydrochlorid dihydrat)	Nausazy 4mg	4mg/5ml	Dung dịch uống	Uống	Nhóm 4	Ông	
378	NT374	Phloroglucinol dihydrate	Phlorofon ODT	80mg	Viên nén phân tán trong miệng	Uống	Nhóm 4	Viên	
379	NT375	Racecadotril	Hidrasec 10mg Infants Sachets 16's	10mg	Thuốc bột uống	Uống	Biết được góc	Gói	72.000
380	NT376	Racecadotril	Hidrasec 30mg Children Sachets 30's	30mg	Thuốc bột uống	Uống	Biết được góc	Gói	64.800
381	NT377	Racecadotril	Racesec 30mg	30mg	Viên nén phân tán	Uống	Nhóm 4	Viên	10.000
382	NT378	Racecadotril	Racesec 10mg	10mg	Viên nén phân tán	Uống	Nhóm 4	Viên	10.000
383	NT379	Racecadotril	Ridifan 10	10mg	Thuốc cốm	Uống	Nhóm 2	Gói	15.000
384	NT380	Saccharomyces boulardii CNCM I-745	Bioflora 100mg	100mg	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Nhóm 1	Gói	90.000
385	NT381	Saccharomyces boulardii CNCM I-745	Bioflora 250mg	250mg	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Nhóm 1	Gói	10.000
386	NT382	Simethicon	Espumisan Capsules	40mg	Viên	Uống	Nhóm 1	Viên	15.000
387	NT383	Simethicon	Babygaz	40mg/0,6ml, 30ml	Hỗn dịch uống	Uống	Nhóm 4	Chai	
388	NT384	Simethicon	Simecol	40mg/ml, 20ml	Hỗn dịch uống	Uống	Nhóm 4	Chai	
389	NT385	Simethicon + Dill oil + Fennel oil	Colicare Drops	(40mg+ 0,005ml+ 0,0007ml)/ml; 15ml	Nhũ tương uống	Uống	Nhóm 5	Chai	
390	NT386	Sodium Chloride + Trisodium Citrate Dihydrate + Potassium Chloride + Dextrose Anhydrous	HYDRITE	520mg + 580mg + 300mg + 2,7g	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Uống	Nhóm 4	Gói	
391	NT387	Solifenacin succinat	Solindago oral suspension	5mg/5ml ;5ml	Hỗn dịch	Uống	Nhóm 4	Viên	10.000
392	NT388	Sorbitol	Sorbitol 5g	5g	Thuốc bột pha dung dịch	Uống	Nhóm 2	Gói	10.000
393	NT389	Sucralfat	Somastop	1g	Cốm pha hỗn dịch uống	Uống	Nhóm 4	Gói	
394	NT390	Trimebutin maleate	Iboten	100mg	Viên nén	Uống	Nhóm 2	Viên	
395	NT391	Trimebutine maleate	MEXTROPOL	100mg	Viên nén	Uống	Nhóm 1	Viên	
396	NT392	Trimebutine maleate	Debridat	100mg	Viên nén bao phim	Uống	Nhóm 1	Viên	
397	NT393	Vi khuẩn bất hoạt Lactobacillus LB (Lactobacillus fermentum và Lactobacillus delbrueckii); Một trường nuôi cấy lên men trung tính	Lacteol 340mg	10 tỷ; 160mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Uống	Nhóm 1	Gói	
<b>XIV VITAMIN-KHOẢNG CHẤT-LYSIN:</b>									
398	NT394	Acid Glycerophosphoric+ Calci glycerophosphat+ L-Lysin hydrochlorid+ Vitamin : B1+B6+E+PP	Bivikiddy +	~3250mg+4543mg+2000mg+20mg+20mg+40mg+700mg+120mg/100ml; 100ml	Dung dịch	Uống	Nhóm 4	Chai	10.000
399	NT395	Calci (dạng Calci lactatpentahydrat 499,95mg)+Thiamin HCl+Riboflavin Natriphosphat+Nicotinamid+Pyridoxin HCl+ Vitamin B5+ Vitamin D3+Alpha tocopheryl acetat+ Lysin hydrochlorid	Pezipex	(65mg+1,5mg+1,75mg+10mg+3mg+5mg+200IU+7,5mg+150mg) /7,5ml ; 7,5ml	Dung dịch uống	Uống	Nhóm 4	Ông	
400	NT396	Calci (dưới dạng Calci carbonat 1250mg)+Cholecalciferol (dưới dạng Dry vitamin D3 100 SD/5)	Calci-D3	500mg +440 IU ; 3g	Bột pha hỗn dịch	Uống	Nhóm 4	Gói	
401	NT397	Calci carbonat + Colecalciferol (Vitamin D3)	Authisix	1500mg + 400IU	Viên nén bao phim	Uống	Nhóm 4	Viên	
402	NT398	Calci glucoheptonat + vitamin C+ vitamin PP	A.T Calcium-cort	~1100 mg+100mg+50mg/ 10ml; 10ml	Dung dịch uống	Uống	Nhóm 4	Ông	15.000
403	NT399	Calci gluconat ( dưới dạng calci gluconat monohydrat) + Calci lactat pentahydrat	Ptovit	(500mg + 350mg)/10ml; 10ml	Dung dịch uống	Uống	Nhóm 4	Ông	
404	NT400	Calci gluconat monohydrate+Calci lactatpentahydrat	Dakzyta	~500mg+350mg/10ml; 10ml	Dung dịch	Uống	Nhóm 4	Gói	5.000
405	NT401	Calci gluconat+ vitamin D3	Calcinic (tên cũ: Calciumzindo)	~500mg+200IU/75ml ; 10ml	Dung dịch	Uống	Nhóm 4	Ông	10.000
406	NT402	Calci lactat pentahydrat	CALCOLIFE	520mg/8ml	Dung dịch uống	Uống	Nhóm 4	Ông	
407	NT403	Calci lactat pentahydrat	Calcolife	325mg/5ml; 5ml	Dung dịch uống	Uống	Nhóm 4	Ông	
408	NT404	Calci; dưới dạng Calci lactat pentahydrat 66,66mg;Thiamine hydrochloride; Riboflavin sodium phosphate; Pyridoxine hydrochloride; Cholecalciferol; Alpha tocopherylacetate; Nicotinamide;Dexpanthenol;Lysin hydrochloride	Duchat	8,67 mg+0,2mg+0,23mg+0,4mg+1mcg+1mg+1,33mg+0,67 mg+20mg/ml; 7,5ml	Dung dịch uống	Uống	Nhóm 4	Ông	
409	NT405	Calcium (dưới dạng Calcium carbonate) + Magnesium (dưới dạng Magnesium hydroxide) + Kẽm (dưới dạng Zinc gluconate) + Vitamin D3	ZEDCAL	(150mg+25mg+2mg+200IU)/5ml; 100ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Nhóm 5	Chai/lọ	

16/09/2011

STT	Mã tham chiếu	Tên hoạt chất	Tên thương mại (nếu có)	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
410	NT406	Dầu cá ngư tự nhiên 1g chứa: Eicosapentaenoic acid 60mg; Docosahexaenoic acid 260mg; Omega-3 marine triglycerides 320mg	Dasbrain	(60mg, 260mg, 320mg)/71g	Viên nang mềm	Uống	Nhóm 1	hộp/chai	
411	NT407	Dexpanthenol 3mg; Nicotinamid 20mg; Pyridoxin hydroclorid 2mg; Riboflavin 2mg; Thiamin hydroclorid 5mg	Muldini	3mg+20mg+2mg+2mg+5mg; 1,5g	Cốm	Uống	Nhóm 4	Gói	
412	NT408	Ergocalciferol (Vitamin D2)	STEROGYL 2.000.000 IU/100ML	2.000.000 IU/100ml; 20ml	Dung dịch nhỏ giọt	Uống	Nhóm 1	Lo	
413	NT409	Ergocalciferol (Vitamin D2)	Steropes	2.000.000 IU/100ml; 20ml	Dung dịch nhỏ giọt	Uống	Nhóm 4	Lo	3.000
414	NT410	Kẽm (dưới dạng Kẽm Gluconat)	A.T Zinc siro	20mg/10ml; 10ml	Dung dịch uống	Uống	Nhóm 4	Ông	
415	NT411	Kẽm (dưới dạng Kẽm Gluconat)	Paluzinc 10ml	20mg/10ml; 10ml	Dung dịch Uống	Uống	Nhóm 4	Ông	
416	NT412	Kẽm (dưới dạng Kẽm sulfat heptahydrat)	ATISYRUP ZINC	10mg/5ml	Siro	Uống	Nhóm 4	Gói	
417	NT413	Kẽm (dưới dạng kẽm sulfat heptahydrat) 4mg/ml	Linezin	4mg/ml	Siro uống	Uống	Nhóm 4	Ông	
418	NT414	Kẽm + Acid ascorbic	Cezinco	(10mg+100mg)/ 5ml; 5ml	Dung dịch uống	Uống	Nhóm 4	Ông	
419	NT415	Kẽm Acetat	Emzinc tablets	20mg	Viên nén phân tán	Uống	Nhóm 5	Viên	
420	NT416	Kẽm gluconat	Puzhir	70mg	Viên nén phân tán	Uống	Nhóm 4	Viên	10.000
421	NT417	Kẽm Gluconat	Zinc	70mg	viên nén bao phim	Uống	Nhóm 2	viên	
422	NT418	Kẽm nguyên tố (dưới dạng Kẽm gluconat 56mg)	Siro Snapcef	8mg/5ml	Siro	Uống	Nhóm 4	Ông	
423	NT419	L-Lysine hydrochloride+Calcium+Vitamin B1+B2+PP+B5+B6+E+D3	Apimaton	~150mg+65mg+1.5mg+1.75mg+10mg+5mg+3mg+7.5mg+200IU/7.5ml; 7.5ml	siro	Uống	Nhóm 4	Ông	15.000
424	NT420	L-Lysine hydrochloride+Calcium+Vitamin B1+B2+PP+B5+B6+E+D3	Apimaton	~150mg+65mg+1.5mg+1.75mg+10mg+5mg+3mg+7.5mg+200IU/7.5ml; 15ml	siro	Uống	Nhóm 4	gói	15.000
425	NT421	Lysin HCl + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin D3 + Vitamin E + Vitamin PP + Despanthenol + Calci	Alphavimin	(100mg+1mg+1,15 mg+2mg+133,35IU+5mg+6,65mg+3,35mg+43,35mg)/5ml; 10ml	Siro thuốc	Uống	Nhóm 4	Ông	
426	NT422	Lysin HCl + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin D3 + Vitamin E + Vitamin PP + Despanthenol + Calci	Alphavimin	(100mg+1mg+1,15 mg+2mg+133,35IU+5mg+6,65mg+3,35mg+43,35mg)/5ml; 7,5ml	Siro thuốc	Uống	Nhóm 4	Ông	
427	NT423	Lysin HCl+Thiamin HCl+Riboflavin natri phosphat +Pyridoxin HCl+Cholecalciferol +D,L-alpha-Tocopheryl acetat+Niacinamid+ Despanthenol +Calci lactat pentahydrat	Boncinco	150mg+1,5mg+1,75mg+3mg+200IU+7,5mg+10mg+5mg+65mg/7.5ml; 7.5ml	Siro thuốc	Uống	Nhóm 4	Ông	
428	NT424	Lysin hydroclorid + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin D3 + Vitamin E + Vitamin PP + Vitamin B5 + Calci	Obikiton	(150mg+1,5mg+1,75mg+3mg+200IU+7,5mg+10mg+5mg+65mg)/7,5ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Nhóm 4	Ông	
429	NT425	Lysin hydroclorid + Calci (dưới dạng calci lactat pentahydrat) + Thiamin hydroclorid + Riboflavin natri phosphat + Pyridoxin hydroclorid + Nicotinamide + Despanthenol + Cholecalciferol (dưới dạng Cholecalciferol 1000IU/mg) + Alpha tocopheryl acetat	Lycalci	(150mg + 65,025mg + 1,5mg + 1,725mg + 3mg + 9,975mg + 5,025mg + 200,025IU + 7,5mg)/ 7,5ml; 7,5ML	Siro	Uống	Nhóm 4	Ông	
430	NT426	Magnesi lactat dihydrat + Magnesi pidolat + Pyridoxin hydroclorid	Becamagne	186mg + 936mg + 10mg	Thuốc bột pha dung dịch uống	Uống	Nhóm 4	Gói	
431	NT427	Magnesi lactat dihydrat + Magnesi pidolat + Pyridoxin hydroclorid	Malapi solution	(18,6mg+ 93,6mg+ 1,0mg)/ml; 5ml	Dung dịch uống	Uống	Nhóm 4	Ông	
432	NT428	Magnesi lactat dihydrat+ vitamin B6	Obibebe	~470mg+5mg/10ml; 10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch	Uống	Nhóm 4	Ông	10.000
433	NT429	Magnesium glutamate HBr + Acid gama amino butyric + Acid gama amino beta hydroxy butyric + Pyridoxin HCl	Gamalate B6	100mg + 100mg + 50mg + 50mg/5ml	Dung dịch uống	Uống	Nhóm 1	Lo	
434	NT430	Magnesium lactat dihydrat+ magnesium pidolat+Pyridoxin hydroclorid	Pyridol	~186mg+936mg+10mg/10ml; 10ml	Dung dịch	Uống	Nhóm 4	Ông	10.000
435	NT431	Omega-3 triglycerid + Eicosapentaenoic acid	Dvna smart drops	20.05%+ 46.39% (w/v); 15ml	Dung dịch	Uống	Nhóm 4	Lo	5.000
436	NT432	Sắt (dưới dạng Sắt (III) hydroxid polymaltose complex)	Amkuk	50mg/5ml	Dung dịch uống	Uống	Nhóm 4	Chai 100ml	
437	NT433	Sắt (dưới dạng Sắt (III) hydroxyd polymaltose complex 34%)	Zibifer	100mg/10ml; 60ml	Siro	Uống	Nhóm 4	Chai	
438	NT434	Sắt (dưới dạng Sắt (III) hydroxyd polymaltose complex 34%)	Exopan	50mg/ml; 30ml	Dung dịch uống	Uống	Nhóm 4	Chai	
439	NT435	Sắt (dưới dạng Sắt (III) hydroxyd polymaltose complex 34%)	Zibifer	100mg/10ml; 10ml	Sí rở	Uống	Nhóm 4	Ông	
440	NT436	Sắt III (dưới dạng Sắt (III) Hydroxid Polymaltose complex)	Solufemo	50mg/5ml; 5ml	Dung dịch uống	Uống	Nhóm 4	Ông	
441	NT437	Sắt nguyên tố	Atiferlit	50mg /5ml; 5ml	Dung dịch	Uống	Nhóm 4	Ông	15.000
442	NT438	Vaccinium Myrtillus (Cao anthocyanosid)+ Vitamin E	EYEBI	50mg+ 50mg	Viên nang mềm	Uống	Nhóm 4	Viên	
443	NT439	Vitamin A		10.000 IU	viên	Uống	Các nhóm TCKT	viên	
444	NT440	Vitamin A + Vitamin D3 + Vitamin E + Vitamin C + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 +L-Lysin HCl + Calci glycerophosphat	GADACAL	(1000IU + 100IU + 10mg + 12mg + 3mg + 3mg + 2mg+ 200mg + 210mg)/10ml; 10ml	Dung dịch uống	Uống	Nhóm 4	Ông	
445	NT441	Vitamin B12+ Sắt+Calci Glycerophosphat+ Magnesi gluconat+Lysin Hcl+Vitamin A+D3+B1+B2	Vikamta	~50mg+15mg+12.5mg+4mg+12.5mg+2500IU+200IU+10mg+1.25mg+12.5mg+5mg/5ml;5ml	Dung dịch	Uống	Nhóm 4	Ông	10.000
446	NT442	Acid Ascorbic (Vitamin C)	Cetigam	200mg/10ml; 10ml	Siro	Uống	Nhóm 4	Ông	
447	NT443	Vitamin C	Bominity	100mg/10ml; 10ml	Dung dịch uống	Uống	Nhóm 4	Ông	



STT	Mã tham chiếu	Tên hoạt chất	Tên thương mại (nếu có)	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
448	NT444	Vitamin C	<b>Ceelin</b>	100mg/5ml; 120ml	Siro	Uống	<b>Nhóm 4</b>	Chai	
449	NT445	Vitamin C + Kẽm sunfat	<b>CEELIN + Zn</b>	100mg+10mg/5ml, 60ml	Siro	Uống	<b>Nhóm 4</b>	Chai	3.000
450	NT446	Vitamin D3	<b>D3 care</b>	15000IU/10ml	Dung dịch	Uống	<b>Nhóm 4</b>	Chai	1.000
451	NT447	Vitamin E		400 IU	viên	Uống	<b>Các nhóm TCKT</b>	viên	
		<b>tổng cộng : 451 mặt hàng.</b>							

104